

Năm h ọ c 2012-2013 tr ờ ng THPT Chuyên Khoa h ọ c T ự nhiên có 498 h ọ c sinh t ậ t nghi ệ p, và có 453 h ọ c sinh đ ệ thi 4 kh ọ i A, A1, B và D trong k ề thi tuy ệ n sinh Đ ệ i h ọ c 2013. Theo b ộ ng x ếp h ọ ng c ỗ a B ộ Giáo d ộ c và Đ ào t ạo v ề k ề t qu ề thi Đ ệ i h ọ c năm 2013, tr ờ ng THPT Chuyên KHTN v ề i 785 l ầ t thi và đ ệ t đ ệ m bình quân 22,20 x ếp v ề trí th ệ 7 trong danh sách 200 tr ờ ng THPT có k ề t qu ề cao nh ậ t trong c ỗ n ề c. Tr ờ ng ta có 5 h ọ c sinh đ ệ th ệ khoa các tr ờ ng Đ ệ i h ọ c, đó là :

- Phan Ng ộ c Minh l ầ p 12A2 Hóa th ệ khoa kh ọ i A H ọ c vi ệ n Ngân Hàng (29 đ ệ m),
- Tr ờ n Minh Tâm l ầ p 12A2 Toán th ệ khoa kh ọ i A tr ờ ng Đ ệ i h ọ c Khoa h ọ c T ự nhiên (28 đ ệ m),
- Lê Ph ồ ng Anh l ầ p 12A1 Toán th ệ khoa kép kh ọ i A1 (25,5 đ ệ m) và kh ọ i D1 (27 đ ệ m) H ọ c vi ệ n Ngo ộ i giao,
- Ng ộ n Th ệ K ộ u Anh l ầ p 12A1 Toán đ ệ ng th ệ khoa kh ọ i D1 H ọ c vi ệ n Ngo ộ i giao (27 đ ệ m)
- Ng ộ n Th ệ Ng ộ c Anh l ầ p 12A1 Toán đ ệ ng th ệ khoa kh ọ i D1 tr ờ ng Đ ệ i h ọ c Lu ậ t Hà N ộ i (26,5 đ ệ m).

Ngoài ra Ng ộ n T ệ n Th ệ ng và Ng ộ n Minh D ệ ng l ầ p 12A2 Toán là đ ệ ng Á khoa kh ọ i A tr ờ ng Đ ệ i h ọ c Kinh t ệ Qu ộ c dân (29 đ ệ m).

Toàn tr ờ ng có 17 h ọ c sinh đ ệ t đ ệ m thi t ệ 28 đ ệ n 29. Đ ệ c bi ệ t trong đó ph ộ i k ề đ ệ n Phan Ng ộ c Minh l ầ p 12A2 Hóa có đ ệ m thi kh ọ i A là 29, kh ọ i B là 28,5 và Đ ệ Văn Tâm l ầ p 12A2 Toán có đ ệ m thi c ỗ kh ọ i A, kh ọ i B đ ệ u là 28,5.

N ộ u tính t ệ 27 đ ệ m tr ề lên, c ỗ tr ờ ng có 51 h ọ c sinh; trong đó kh ọ i A là 35 h ọ c sinh, kh ọ i B là 19 h ọ c sinh và kh ọ i D1 là 2 h ọ c sinh (có 5 h ọ c sinh đ ệ t đ ệ m c ỗ 2 kh ọ i A và B đ ệ u t ệ 27 đ ệ m tr ề lên).

Sau đây là top 20 tr ờ ng THPT có đ ệ m thi Đ ệ i h ọ c cao nh ậ t c ỗ n ề c.

|            |
|------------|
| <b>STT</b> |
|------------|

T nh / thành ph

Mã öĩn v

Tên trŽ ng ph thông

LŽ t d thi

ÖTB (Ex)

1

TP Hĩ Chí Minh

2018

THPT NK ĐH KHTN

519

23,31

2

T ă nh B ă nh Ph ă c

43004

THPT Chuyên Quang Trung

198

23,19

3

T ă nh Hà T ă nh

30040

THPT Chuyên Hà T ă nh

319

22,55

4

TP Hà Nĩi

1A037

THPT Chuyên ĐH SP HN

552

22,41

5

Tĩnh Nam Đĩnh

25002

THPT Lê Hĩng Phong

769

22,31

6

Tĩnh Vĩnh Phúc

16012

THPT Chuyên Vĩnh Phúc

430

22,22

7

TP Hà N ĩ

1A045

THPT Chuyên KHTN ÖH QG HN

785

22,20

8

TP Đà Nĩng

4005

THPT Chuyên Lê Quý Đôn

331

22,06

9

TP Hà Nĩi

1A144

Chuyên ngĩ ĐH NN Q. gia

581

22,00

10

Tĩnh Bình Đĩnh

37003

THPT chuyên Lê Quý Đĩn

401

21,90

11

TP Hà Nĩi

1A003

THPT Hà N ă i-Amstecdam

672

21,89

12

T ă nh H ă i D ă ng

21013

THPT Nguy ă n Tr ă i

453

21,70

13

T nh Thái Bình

26002

THPT Chuyên

819

21,60

14

T nh Đ ng Nai

48001

THPT Chuyên L ng Th Vinh

395

21,54

15

TP H ồ Chí Minh

2015

THPT Lê H ồng Phong

992

21,50

16

T ỉnh Thanh Hóa

28118

THPT Chuyên Lam S ơn

453

21,41

17

T nh Khánh Hòa

41017

THPT chuyên Lê Quý Đôn

307

21,37

18

T nh Ngh 5 An

29006

THPT Chuyên Phan B 5 Châu

536

21,27

19

T nh Th a Thiên-Hu

33001

THPT Chuyên Qu c H c

729

21,24

20

TP Hà N i

1B162

THPT Chuyên Nguy n Hu

820

21,22

TS. Lê Công L i (Phó Hi u tr 5 ng)